

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

Số: *22* /XPHN-TCKT
V/v: Giải trình lỗ quý IV/2024
và chênh lệch LNST so với
cùng kỳ năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *20* tháng *1* năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ quý IV/2024 và nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 4/2024 của Công ty nhìn chung còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ dẫn đến sản lượng bán ra thấp, doanh thu chưa bù đắp được chi phí.

Doanh thu quý 4/2024 cao hơn so với quý 4/2023 tuy nhiên vẫn còn rất thấp so với kế hoạch đề ra. Các chi phí như trích lập dự phòng và các chi phí khác quý 4/2024 giảm hơn rất nhiều so với quý 4/2023 làm cho lợi nhuận lỗ quý 4/2024 giảm hơn với quý 4/2023. Lợi nhuận quý 4/2024 lỗ 2.456 triệu đồng và đã giảm lỗ 9.912 triệu đồng so với quý 4/2023.

Bằng công văn này Công ty CP Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.



Lê Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Địa chỉ: 233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 0438587051 Fax: 0438584486

Mẫu số : B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		39,432,465,152	45,896,561,328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,761,233,129	2,493,811,545
1. Tiền	111		1,761,233,129	2,493,811,545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	16,000,000,000	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,840,035,351	4,847,768,440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13,510,913,249	13,728,405,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,644,547,127	1,288,169,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5,465,381,732	5,877,704,374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.3	(15,780,806,757)	(16,046,511,451)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	16,024,018,658	17,747,803,329
1. Hàng tồn kho	141		21,531,178,568	22,209,245,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,507,159,910)	(4,461,441,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.12	807,178,014	807,178,014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		807,178,014	807,178,014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		108,481,532,483	109,960,739,607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		27,669,592,878	28,902,500,699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	27,669,592,878	28,902,500,699
- Nguyên giá	222		122,922,689,570	122,941,215,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-95,253,096,692	-94,038,714,701
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	0	0
- Nguyên giá	228		278,323,000	278,323,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-278,323,000	-278,323,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	71,250,000,000	71,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71,250,000,000	71,250,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	9,561,939,605	9,808,238,908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,561,939,605	9,808,238,908
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		147,913,997,635	155,857,300,935
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,418,676,359	4,149,389,452
I. Nợ ngắn hạn	310		3,318,676,359	4,049,389,452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	1,341,512,456	1,550,057,069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	84,264,109	354,773,838
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.12	246,076,973	56,121,696
4. Phải trả người lao động	314		969,189,523	947,504,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	339,916,309	840,479,456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	320,264,746	283,000,263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,452,243	17,452,243
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	VI.14	100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		144,495,321,276	151,707,911,483
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	144,495,321,276	151,707,911,483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129,724,750,000	129,724,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		129,724,750,000	129,724,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,524,000	99,524,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95,572,220,798	95,572,220,798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-80,901,173,522	-73,688,583,315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73,688,583,315)	-55,167,947,317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,212,590,207)	-18,520,635,998
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		147,913,997,635	155,857,300,935

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thuý

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Mạnh Cường

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Phương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VIII.1	10,824,067,696	9,341,684,455	38,136,757,654	39,172,185,345	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	VIII.2	1,692,384	164,654,217	3,264,282	2,822,210,544	
4. Giá vốn hàng bán	10		10,822,375,312	9,177,030,238	38,133,493,372	36,349,974,801	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VIII.3	8,504,888,589	9,762,539,562	29,425,971,634	30,041,664,701	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		2,317,486,723	(585,509,324)	8,707,521,738	6,308,310,100	
7. Chi phí tài chính	21	VIII.4	165,561,563	291,854,341	738,445,824	1,157,353,064	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22						
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23						
9. Chi phí bán hàng	24						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	1,483,393,502	1,584,522,353	4,556,680,200	6,114,716,116	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (-21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	26	VII.5	3,424,975,074	10,152,180,284	12,063,741,065	19,247,835,600	
12. Thu nhập khác	30		(2,425,320,290)	(12,030,357,619)	(7,174,453,704)	(17,896,888,552)	
13. Chi phí khác	31	VIII.6	1,543,500		300,627,722	1,827,182	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	VIII.7	32,060,122	338,174,291	338,764,226	625,574,628	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		(30,516,622)	(338,174,291)	(38,136,504)	(623,747,446)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		(2,455,836,912)	(12,368,531,910)	(7,212,590,208)	(18,520,635,998)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52						
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		(2,455,836,912)	(12,368,531,910)	(7,212,590,208)	(18,520,635,998)	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	62						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70						
	71						

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thuý

Phụ trách kế toán
 (Ký, họ tên)

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình
Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7,212,590,207)	(18,520,635,998)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02		1,255,949,614	11,643,456,179
- Các khoản dự phòng	03		1,214,381,991	3,887,818,975
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		780,013,447	8,910,290,268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(738,445,824)	(1,154,653,064)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,956,640,593)	(6,877,179,819)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		216,544,160	4,084,324,685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		678,066,530	3,653,069,597
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(730,713,093)	1,037,603,334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		246,299,303	1,070,057,125
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2,092,246,769	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,454,196,924)	2,967,874,922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(2,117,819,097)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	14,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		839,437,605	1,117,924,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,721,618,508	(4,882,075,705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(732,578,416)	(1,914,200,783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,493,811,545	4,408,012,328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	1,761,233,129	2,493,811,545

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thuy

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Phương




Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội
Địa chỉ : 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty xà phòng Hà Nội thuộc Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam thành Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 10 ngày 08/06/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UPCOM- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp

3- Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp ;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
 - Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm ;
 - Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến ;
 - Cho thuê văn phòng và kho tàng ;
 - Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí ;
 - Kinh doanh phân bón (trừ các loại nhà nước cấm) /.
- Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24)3858 7051 - Fax: (84-24) 3858 4486

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (" VND "), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC (" Thông tư 200 ") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội;
 - Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội;
- Trong đó:
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội;
 - Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội;

- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền chính xác và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco có vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25% đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại là do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích này đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 21/12/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavimco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư trên theo giá gốc.

- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu, khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.
Phải thu khác gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh có tính chất mua - bán.
Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCD hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định Thời gian khấu hao < năm >

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCD vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCD vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định Thời gian khấu hao < năm >

Website	3
Phần mềm	5
Quyền sử dụng đất	44

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ. Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người mua sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Các khoản nhân trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

- Tiền mặt	Cuối quý	225,908,981	Đơn vị tính: đồng
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,535,324,148	Đầu năm
- Các khoản tương đương tiền			2,343,913,631
- Tiền đang chuyển			
Cộng	1,761,233,129		2,493,811,545

2- Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý	16,000,000,000	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác		71,250,000,000	

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Cuối quý	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm	Dự phòng
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	13,510,913,249	(15,780,806,757)		13,728,405,697	(16,046,511,451)	
Công ty TNHH thương mại DV và đầu tư Á Châu	1,119,311,245			1,273,995,703		
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomim	8,752,011,337	(8,752,011,337)		8,752,011,337	(8,752,011,337)	
	0			290,962,221		

Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mỏ Bắc Trung
 Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên
 Công ty TNHH thương mại tổng hợp Trường Minh
 Công ty TNHH Minh Long Việt Nam
 Công ty cổ phần GEMACHEM Việt Nam
 Công ty TNHH dịch vụ TM đầu tư Vạn Lợi Trường Thịnh
 Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ HD
 Công ty TNHH Api Agro
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Chi nhánh công ty CP bột giặt Lix Bình Dương
 Các khoản phải thu khách hàng khác
 b) Phải thu của khách hàng dài hạn
 c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

110,349,000	0	0
76,979,300	0	0
225,885,924	255,172,286	356,859,000
0	572,819,463	140,391,309
387,819,463	282,908,836	386,860,915
386,860,915	66,041,800	70,902,216
66,041,800	337,050,000	1,694,793,213
337,050,000	0	0
70,902,216	(7,028,795,420)	1,514,005,046
1,694,793,213	0	0
0	0	0
0	0	0

4- Phải thu khác

a) Ngân hạn

Cuối quý
5,465,381,732

Đầu năm
5,877,704,374

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu tạm ứng cho người lao động;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải thu khác.

Cộng

4,650,700,732

4,799,706,754

5- Trả trước cho người bán

a) Bên liên quan

b) Bên khác

Cộng

Cuối quý
1,644,547,127
1,644,547,127

Đầu năm
1,288,169,820
1,288,169,820

6- Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

21,531,178,568

22,209,245,098

	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
13,488,426,457	13,072,153,221		22,590,834		
15,422,561	9,071,648,716		42,852,327		
4,541,353,970	84,492,299		3,401,483,282		
84,492,299	3,401,483,282				
3,401,483,282					
21,531,178,568	-5,507,159,910		22,209,245,098		-4,461,441,769

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.747.674,354	63.746.965,456	12.704.602,808	741.972,782	0	122.941.215,400
- Mua trong năm		888.876,200	1.247.468,727			2.136.344,927
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2.154,870,757				2.154,870,757
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	45.747.674,354	62.480,970,899	13.952,071,535	741,972,782	0	122.922,689,570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.048,318,941	57.626,179,838	11.675,197,221	689,018,701		94,038,714,701
- Khấu hao trong năm	1.596,157,367	1.434,932,034	256,806,730	84,716,103		3,372,612,234
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	2,154,870,757					2,154,870,757
- Giảm khác	3,359,486					3,359,486
Số dư cuối năm	23,486,246,065	59,061,111,872	11,932,003,951	773,734,804	0	95,253,096,692
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	21,699,355,413	6,120,785,618	1,029,405,587	52,954,081	0	28,902,500,699
- Tài ngày cuối năm	22,261,428,289	3,419,859,027	2,020,067,584	-31,762,022	0	27,669,592,878

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				278,323,000	278,323,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				278,323,000	278,323,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				278,323,000	278,323,000
- Khấu hao trong năm					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		278,323,000		278,323,000	
Giá trị còn lại					
- Tài ngày đầu năm		0		0	
- Tài ngày cuối năm		0		0	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

9- Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
9,561,939,605	9,808,238,908
9,561,939,605	9,808,238,908

10- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 Công ty cổ phần giấy Liên Việt
 Công ty TNHH An Kỳ Hà Nội
 Công ty cổ phần BS Hà Nội
 Công ty CP bao bì công nghệ Thuận Phát
 Công ty CP bao bì công nghệ Thuận Phát
 Chi nhánh công ty CP TICO
 Công ty TNHH WILMAR MARKETING CLV
 Công ty TNHH công nghệ in và bao bì Việt Đức
 Cty CP SX và TM Nhựa Hòa Phát
 Công ty TNHH thương mại in bao bì
 Công ty TNHH công nghiệp SOFT
 Các khoản phải thu khách hàng khác
 b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Các đối tượng khác
 d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1,341,512,456	1,341,512,456	1,550,057,069	1,550,057,069
49,749,950		71,298,414	
120,601,980		0	
76,253,281		0	
76,253,281		0	
0		5,216,200	
0		811,750,000	
0		94,793,598	
62,627,541		0	
40,212,720		0	
373,850,950		0	
541,962,753		566,998,857	
0		0	
0		0	
0		0	

11- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- a) Bên liên quan
b) Bên khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
84,264,109	354,773,838
84,264,109	354,773,838

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp

Đầu năm	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Cuối quý

- Thuế giá trị gia tăng	47,559,183	3,837,324,481	3,670,540,107	214,343,557
- Thuế xuất, nhập khẩu	-807,178,014	0	0	-807,178,014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,919,020	69,365,394	46,194,491	31,089,923
- Thuế thu nhập cá nhân	0	3,000,000	3,000,000	0
- Thuế môn bài		5,032,702,951	5,032,702,951	
- Thuế nhà đất và Tiền thuế đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác	643,493	155,049,081	155,049,081	643,493
Cộng	-751,056,318	9,097,441,907	8,907,486,630	-561,101,041

13- Chi phí phải trả ngắn hạn

14- Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	320,264,746	283,000,263
- Kinh phí công đoàn:	80,764,632	74,539,567
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cò tức, lợi nhuận phải trả:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	232,699,788	202,496,443
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	6,800,326	5,964,253
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	100,000,000	100,000,000
b) Dài hạn	100,000,000	100,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	420,264,746	383,000,263
Cộng		

15- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	8	11	13
Số dư đầu năm trước	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	-55,167,947,317	170,228,547,481
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0
- Tăng khác (cộng)	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	-18,520,635,998	-18,520,635,998

- Giám khác (cộng)	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	-73,688,583,315	151,707,911,483	0
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	-7,212,590,207	-7,212,590,207	0
- Tăng khác (cộng)	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giám vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Giám khác (cộng)	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	129,724,750,000	99,524,000	95,572,220,798	-80,901,173,522	144,495,321,276	0

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và

phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung

cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng:

Quý IV năm nay

10,331,943,312

490,432,000

0

10,822,375,312

Quý IV năm trước

8,679,964,988

497,065,250

0

9,177,030,238

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng:

Quý IV năm nay

1,692,384

0

1,692,384

Quý IV năm trước

164,654,217

0

164,654,217

3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,783,831,784	2,273,692,807
- Giá vốn khác	6,599,894,942	7,351,657,144
	121,161,863	137,189,611
Cộng:	8,504,888,589	9,762,539,562

4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	165,561,563	291,854,341
Cộng:	165,561,563	291,854,341

5- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	1,483,393,502	1,584,522,353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,424,975,074	10,152,180,284
Cộng	4,908,368,576	11,736,702,637

6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Các khoản khác.	0	0
	1,543,500	0
Cộng	1,543,500	0

7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	11,672,500	404,930
- Các khoản khác.	20,387,622	337,769,361
Cộng	32,060,122	338,174,291

8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Chi phí nhân công;	5,144,514,366	5,083,898,279
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,748,943,992	2,668,548,815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	873,401,139	822,554,981
- Chi phí khác bằng tiền.	1,197,709,027	1,537,611,421
	1,953,331,938	1,379,148,572
Cộng	11,917,900,462	11,491,762,068

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Lê Mạnh Cường

